

Phụ lục
DANH MỤC VÀ MÃ HIỆU CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH, TRUYỀN
HÌNH ÁP DỤNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH NINH BÌNH

*(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

| STT | Tên chương trình | Mã hiệu |
|------------|--|-----------------------|
| A | CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH | |
| I | Bản tin thời sự | 13.01.00.00.00 |
| 1 | Bản tin thời sự trực tiếp | 13.01.00.01.00 |
| 1.1 | Bản tin thời sự trực tiếp (thời lượng 05 phút) | 13.01.00.01.01 |
| 1.2 | Bản tin thời sự trực tiếp (thời lượng 10 phút) | 13.01.00.01.02 |
| 1.3 | Bản tin thời sự trực tiếp (thời lượng 15 phút) | 13.01.00.01.03 |
| 2 | Bản tin thời sự ghi âm phát sau | 13.01.00.02.00 |
| 2.1 | Bản tin thời sự ghi âm phát sau (thời lượng 05 phút) | 13.01.00.02.01 |
| 2.2 | Bản tin thời sự ghi âm phát sau (thời lượng 10 phút) | 13.01.00.02.02 |
| 2.3 | Bản tin thời sự ghi âm phát sau (thời lượng 15 phút) | 13.01.00.02.03 |
| II | Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau | 13.02.00.00.00 |
| 1 | Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau (thời lượng 05 phút) | 13.02.00.00.01 |
| 2 | Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau (thời lượng 10 phút) | 13.02.00.00.02 |
| 3 | Bản tin chuyên đề ghi âm phát sau (thời lượng 15 phút) | 13.02.00.00.03 |
| III | Bản tin tiếng dân tộc | 13.03.00.00.00 |
| 1 | Bản tin tiếng dân tộc (thời lượng 10 phút) | 13.03.00.00.01 |
| 2 | Bản tin tiếng dân tộc (thời lượng 15 phút) | 13.03.00.00.02 |
| IV | Chương trình thời sự tổng hợp | 13.04.00.00.00 |
| 1 | Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp | 13.04.00.01.00 |
| 1.1 | Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 30 phút) | 13.04.00.01.01 |
| 1.2 | Chương trình thời sự tổng hợp trực tiếp (thời lượng 45 phút) | 13.04.00.01.02 |
| 2 | Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau | 13.04.00.02.00 |
| 2.1 | Chương trình thời sự tổng hợp ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút) | 13.04.00.02.01 |
| V | Chương trình tiếng nước ngoài | 13.05.00.00.00 |

| STT | Tên chương trình | Mã hiệu |
|-------------|---|-----------------------|
| 1 | Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp | 13.05.01.01.00 |
| 1.1 | Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp (thời lượng 05 phút) | 13.05.01.01.01 |
| 1.2 | Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp (thời lượng 10 phút) | 13.05.01.01.02 |
| 1.3 | Bản tin thời sự tiếng nước ngoài trực tiếp (thời lượng 15 phút) | 13.05.01.01.03 |
| 2 | Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau | 13.05.01.02.00 |
| 2.1 | Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 05 phút) | 13.05.01.02.01 |
| 2.2 | Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 10 phút) | 13.05.01.02.02 |
| 2.3 | Bản tin thời sự tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 15 phút) | 13.05.01.02.03 |
| 3 | Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài | 13.05.02.00.00 |
| 3.1 | Bản tin chuyên đề tiếng nước ngoài (thời lượng 05 phút) | 13.05.02.00.01 |
| 4 | Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau | 13.05.03.00.00 |
| 4.1 | Chương trình thời sự tổng hợp tiếng nước ngoài ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút) | 13.05.03.00.01 |
| VI | Bản tin thời tiết | 13.06.00.00.00 |
| 1 | Bản tin thời tiết (thời lượng 05 phút) | 13.06.00.00.01 |
| VII | Chương trình tư vấn | 13.07.00.00.00 |
| 1 | Chương trình tư vấn trực tiếp | 13.07.00.01.00 |
| 1.1 | Chương trình tư vấn trực tiếp (thời lượng 30 phút) | 13.07.00.00.01 |
| 2 | Chương trình tư vấn phát sau | 13.07.00.02.00 |
| 2.1 | Chương trình tư vấn phát sau (thời lượng 15 phút) | 13.07.00.02.01 |
| 2.2 | Chương trình tư vấn phát sau (thời lượng 30 phút) | 13.07.00.02.02 |
| VIII | Chương trình tọa đàm | 13.08.00.00.00 |
| 1 | Chương trình tọa đàm trực tiếp | 13.08.00.01.00 |
| 1.1 | Chương trình tọa đàm trực tiếp (thời lượng 30 phút) | 13.08.00.01.01 |
| 1.2 | Chương trình tọa đàm trực tiếp (thời lượng 45 phút) | 13.08.00.01.02 |
| 1.3 | Chương trình tọa đàm trực tiếp (thời lượng 60 phút) | 13.08.00.01.03 |
| 2 | Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau | 13.08.00.02.00 |

| STT | Tên chương trình | Mã hiệu |
|------------|---|-----------------------|
| 2.1 | Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút) | 13.08.00.02.01 |
| 2.2 | Chương trình tọa đàm ghi âm phát sau (thời lượng 45 phút) | 13.08.00.02.02 |
| IX | Chương trình tạp chí | 13.09.00.00.00 |
| 1 | Chương trình tạp chí (thời lượng 10 phút) | 13.09.00.02.01 |
| 2 | Chương trình tạp chí (thời lượng 15 phút) | 13.09.00.02.02 |
| 3 | Chương trình tạp chí (thời lượng 20 phút) | 13.09.00.02.03 |
| 4 | Chương trình tạp chí (thời lượng 30 phút) | 13.09.00.02.04 |
| X | Chương trình điểm báo | 13.10.00.00.00 |
| 1 | Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp | 13.10.00.01.00 |
| 1.1 | Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp (thời lượng 05 phút) | 13.10.00.01.01 |
| 1.2 | Chương trình điểm báo trong nước trực tiếp (thời lượng 10 phút) | 13.10.00.01.02 |
| 2 | Chương trình điểm báo trong nước phát sau | 13.10.00.02.00 |
| 2.1 | Chương trình điểm báo trong nước phát sau (thời lượng 5 phút) | 13.10.00.02.01 |
| XI | Phóng sự | 13.11.00.00.00 |
| 1 | Phóng sự chính luận | 13.11.01.00.00 |
| 1.1 | Phóng sự chính luận (thời lượng 5 phút) | 13.11.01.00.01 |
| 1.2 | Phóng sự chính luận (thời lượng 10 phút) | 13.11.01.00.02 |
| 2 | Phóng sự chân dung | 13.11.02.00.00 |
| 2.1 | Phóng sự chân dung (thời lượng 5 phút) | 13.11.02.00.01 |
| 2.2 | Phóng sự chân dung (thời lượng 10 phút) | 13.11.02.00.02 |
| 3 | Phóng sự điều tra | 13.11.03.00.00 |
| 3.1 | Phóng sự điều tra (thời lượng 05 phút) | 13.11.03.00.01 |
| 3.2 | Phóng sự điều tra (thời lượng 10 phút) | 13.11.03.00.02 |
| XII | Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh | 13.12.00.00.00 |
| 1 | Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh (thời lượng 90 phút) | 13.12.00.00.01 |
| 2 | Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh (thời lượng 120 phút) | 13.12.00.00.02 |

| STT | Tên chương trình | Mã hiệu |
|--------------|---|-----------------------|
| 3 | Chương trình tường thuật trực tiếp trên sóng phát thanh (thời lượng 180 phút) | 13.12.00.00.03 |
| XIII | Chương trình giao lưu | 13.13.00.00.00 |
| 1 | Chương trình giao lưu trực tiếp | 11.13.00.01.00 |
| 1.1 | Chương trình giao lưu trực tiếp (thời lượng 30 phút) | 13.13.00.01.01 |
| 1.2 | Chương trình giao lưu trực tiếp (thời lượng 45 phút) | 13.13.00.01.02 |
| 1.3 | Chương trình giao lưu trực tiếp (thời lượng 55 phút) | 13.13.00.01.03 |
| 2 | Chương trình giao lưu ghi âm phát sau | 13.13.00.02.00 |
| 1.1 | Chương trình giao lưu ghi âm phát sau (thời lượng 30 phút) | 13.13.00.02.01 |
| 1.2 | Chương trình giao lưu ghi âm phát sau (thời lượng 45 phút) | 13.13.00.02.02 |
| 1.3 | Chương trình giao lưu ghi âm phát sau (thời lượng 55 phút) | 13.13.00.02.03 |
| XIV | Chương trình bình luận | 13.14.00.00.00 |
| 1 | Chương trình bình luận (thời lượng 05 phút) | 13.14.00.00.01 |
| 2 | Chương trình bình luận (thời lượng 10 phút) | 13.14.00.00.02 |
| XV | Chương trình xã luận | 13.15.00.00.00 |
| 1 | Chương trình xã luận (thời lượng 05 phút) | 13.15.00.00.01 |
| 2 | Chương trình xã luận (thời lượng 10 phút) | 13.15.00.00.02 |
| XVI | Tiểu phẩm | 13.16.00.00.00 |
| 1 | Tiểu phẩm (thời lượng 05 phút) | 13.16.00.00.01 |
| 2 | Tiểu phẩm (thời lượng 10 phút) | 13.16.00.00.02 |
| 3 | Tiểu phẩm (thời lượng 15 phút) | 13.16.00.00.03 |
| XVII | Game Show | 13.17.00.00.00 |
| 1 | Game Show phát trực tiếp | 13.17.00.10.00 |
| 1.1 | Game Show phát trực tiếp (thời lượng 55 phút) | 13.17.00.10.01 |
| 2 | Game Show phát sau | 13.17.00.20.00 |
| 2.1 | Game Show phát sau (thời lượng 55 phút) | 13.17.00.20.01 |
| XVIII | Biên tập kịch truyền thanh | 13.18.00.00.00 |
| 1 | Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 15 phút) | 13.18.00.00.01 |

| STT | Tên chương trình | Mã hiệu |
|--------------|--|-----------------------|
| 2 | Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 30 phút) | 13.18.00.00.02 |
| 3 | Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 60 phút) | 13.18.00.00.03 |
| 4 | Biên tập kịch truyền thanh (thời lượng 90 phút) | 13.18.00.00.04 |
| XIX | Biên tập ca kịch | 13.19.00.00.00 |
| | Biên tập ca kịch (thời lượng 90 phút) | 13.19.00.00.01 |
| XX | Thu tác phẩm mới | 13.20.00.00.00 |
| 1 | Thu truyện | 13.20.10.00.00 |
| 1.1 | Thu truyện (thời lượng 10 phút) | 13.20.10.00.01 |
| 2 | Thu thơ, thu nhạc | 13.20.20.00.00 |
| 2.1 | Thu thơ, thu nhạc (thời lượng 5 phút) | 13.20.20.00.01 |
| XXI | Đọc truyện | 13.21.00.00.00 |
| 1 | Đọc truyện (thời lượng 15 phút) | 13.21.00.00.01 |
| 2 | Đọc truyện (thời lượng 20 phút) | 13.21.00.00.02 |
| 3 | Đọc truyện (thời lượng 30 phút) | 13.21.00.00.03 |
| XXII | Phát thanh văn học | 13.22.00.00.00 |
| 1 | Phát thanh văn học (thời lượng 15 phút) | 13.22.00.00.01 |
| 2 | Phát thanh văn học (thời lượng 30 phút) | 13.22.00.00.02 |
| XXIII | Bình truyện | 13.23.00.00.00 |
| 1 | Bình truyện (thời lượng 30 phút) | 13.23.00.00.01 |
| XXIV | Trả lời thính giả ghi âm phát sau | 13.24.00.00.00 |
| 1 | Trả lời thính giả dạng điều tra | 13.24.10.00.00 |
| 1.1 | Trả lời thính giả dạng điều tra (thời lượng 10 phút) | 13.24.10.00.01 |
| 1.2 | Trả lời thính giả dạng điều tra (thời lượng 15 phút) | 13.24.10.00.02 |
| 1.3 | Trả lời thính giả dạng điều tra (thời lượng 30 phút) | 13.24.10.00.03 |
| 2 | Trả lời thính giả dạng không điều tra | 13.24.20.00.00 |
| 2.1 | Trả lời thính giả dạng không điều tra (thời lượng 10 phút) | 13.24.20.00.01 |
| 2.2 | Trả lời thính giả dạng không điều tra (thời lượng 30 phút) | 13.24.20.00.02 |

| STT | Tên chương trình | Mã hiệu |
|--------------|--|-----------------------|
| XXV | Chương trình phổ biến kiến thức | 13.25.00.00.00 |
| 1 | Chương trình dạy tiếng Việt | 13.25.10.00.00 |
| 1.1 | Chương trình dạy tiếng Việt (thời lượng 15 phút) | 13.25.10.00.01 |
| 2 | Chương trình dạy tiếng nước ngoài | 13.25.20.00.00 |
| 2.1 | Chương trình dạy tiếng nước ngoài (thời lượng 15 phút) | 13.25.20.00.01 |
| 3 | Chương trình dạy học hát | 13.25.30.00.00 |
| 3.1 | Chương trình dạy học hát (thời lượng 15 phút) | 13.25.30.00.01 |
| 3.2 | Chương trình dạy học hát (thời lượng 30 phút) | 13.25.30.00.02 |
| 4 | Chương trình dạy học chuyên ngành | 13.25.40.00.00 |
| 4.1 | Chương trình dạy học chuyên ngành (thời lượng 15 phút) | 13.25.40.00.01 |
| XXVI | Bộ nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình | 13.26.00.00.00 |
| 1 | Bộ nhạc hiệu, nhạc cắt chương trình | 13.26.00.00.01 |
| XXVII | Show phát thanh | 13.27.00.00.00 |
| 1 | Show phát thanh trực tiếp | 13.27.00.01.00 |
| 1.1 | Show phát thanh trực tiếp (thời lượng 30 phút) | 13.27.00.01.01 |
| 1.2 | Show phát thanh trực tiếp (thời lượng 60 phút) | 13.27.00.01.02 |
| 1.3 | Show phát thanh trực tiếp (thời lượng 115 phút) | 13.27.00.01.03 |
| 2 | Show phát thanh phát sau | 13.27.00.02.00 |
| 2.1 | Show phát thanh phát sau (thời lượng 30 phút) | 13.27.00.02.00 |
| B | CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH | |
| I | Bản tin truyền hình | 01.03.01.00.00 |
| 1 | Bản tin truyền hình ngắn | 01.03.01.10.00 |
| 1.1 | Bản tin truyền hình ngắn (thời lượng 05 phút) | 01.03.01.10.10 |
| 2 | Bản tin truyền hình trong nước | 01.03.01.20.00 |
| 2.1 | Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp | 01.03.01.21.00 |
| 2.1.1 | Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp (thời lượng 10 phút) | 01.03.01.21.10 |
| 2.1.2 | Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp (thời lượng 15 phút) | 01.03.01.21.20 |

| STT | Tên chương trình | Mã hiệu |
|------------|--|-----------------------|
| 2.1.3 | Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp (thời lượng 20 phút) | 01.03.01.21.30 |
| 2.1.4 | Bản tin truyền hình trong nước phát trực tiếp (thời lượng 30 phút) | 01.03.01.21.40 |
| 2.2 | Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau | 01.03.01.22.00 |
| 2.2.1 | Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 10 phút) | 01.03.01.22.10 |
| 2.2.2 | Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút) | 01.03.01.22.20 |
| 2.2.3 | Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút) | 01.03.01.22.30 |
| 2.2.4 | Bản tin truyền hình trong nước ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút) | 01.03.01.22.40 |
| 3 | Bản tin truyền hình chuyên đề | 01.03.01.40.00 |
| 3.1 | Bản tin truyền hình chuyên đề (thời lượng 05 phút) | 01.03.01.40.10 |
| 3.2 | Bản tin truyền hình chuyên đề (thời lượng 15 phút) | 01.03.01.40.20 |
| 4 | Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch | 01.03.01.50.00 |
| 4.1 | Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch (thời lượng 10 phút) | 01.03.01.50.10 |
| 4.2 | Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch (thời lượng 15 phút) | 01.03.01.50.20 |
| 4.3 | Bản tin truyền hình quốc tế biên dịch (thời lượng 20 phút) | 01.03.01.50.30 |
| 5 | Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài | 01.03.01.60.00 |
| 5.1 | Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài (thời lượng 15 phút) | 01.03.01.60.10 |
| 5.2 | Bản tin truyền hình biên dịch sang tiếng nước ngoài (thời lượng 30 phút) | 01.03.01.60.20 |
| 6 | Bản tin truyền hình thời tiết | 01.03.01.70.00 |
| 6.1 | Bản tin truyền hình thời tiết (thời lượng 5 phút) | 01.03.01.70.10 |
| 6.2 | Bản tin truyền hình chạy chữ | 01.03.01.80.00 |
| 6.3 | Bản tin truyền hình chạy chữ (thời lượng 15 phút) | 01.03.01.80.00 |
| II | Chương trình thời sự tổng hợp | 01.03.02.00.00 |
| 1 | Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp | 01.03.02.01.00 |
| 1.1 | Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp (thời lượng 10 phút) | 01.03.02.01.10 |
| 1.2 | Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp (thời lượng 15 phút) | 01.03.02.01.20 |
| 1.3 | Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp (thời lượng 20 phút) | 01.03.02.01.30 |
| 1.4 | Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp (thời lượng 30 phút) | 01.03.02.01.40 |
| 1.5 | Chương trình thời sự tổng hợp phát trực tiếp (thời lượng 45 phút) | 01.03.02.01.50 |

| STT | Tên chương trình | Mã hiệu |
|------------|--|-----------------------|
| 2 | Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau | 01.03.02.02.00 |
| 2.1 | Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 10 phút) | 01.03.02.02.10 |
| 2.2 | Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút) | 01.03.02.02.20 |
| 2.3 | Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút) | 01.03.02.02.30 |
| 2.4 | Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút) | 01.03.02.02.40 |
| III | Phóng sự | 01.03.03.00.00 |
| 1 | Phóng sự chính luận | 01.03.03.10.00 |
| 1.1 | Phóng sự chính luận (thời lượng 5 phút) | 01.03.03.10.10 |
| 1.2 | Phóng sự chính luận (thời lượng 10 phút) | 01.03.03.10.20 |
| 1.3 | Phóng sự chính luận (thời lượng 15 phút) | 01.03.03.10.30 |
| 1.4 | Phóng sự chính luận (thời lượng 20 phút) | 01.03.03.10.40 |
| 2 | Phóng sự điều tra | 01.03.03.20.00 |
| 2.1 | Phóng sự điều tra (thời lượng 05 phút) | 01.03.03.20.10 |
| 2.2 | Phóng sự điều tra (thời lượng 10 phút) | 01.03.03.20.20 |
| 2.3 | Phóng sự điều tra (thời lượng 15 phút) | 01.03.03.20.30 |
| 3 | Phóng sự đồng hành | 01.03.03.30.00 |
| 3.1 | Phóng sự đồng hành (thời lượng 15 phút) | 01.03.03.30.10 |
| 3.2 | Phóng sự đồng hành (thời lượng 25 phút) | 01.03.03.30.20 |
| 4 | Phóng sự chân dung | 01.03.03.40.00 |
| 4.1 | Phóng sự chân dung (thời lượng 5 phút) | 01.03.03.40.10 |
| 4.2 | Phóng sự chân dung (thời lượng 15 phút) | 01.03.03.40.20 |
| 4.3 | Phóng sự chân dung (thời lượng 20 phút) | 01.03.03.40.30 |
| 5 | Phóng sự tài liệu | 01.03.03.05.00 |
| 5.1 | Phóng sự tài liệu (thời lượng 05 phút) | 01.03.03.50.10 |
| 5.2 | Phóng sự tài liệu (thời lượng 15 phút) | 01.03.03.50.20 |
| 6 | Ký sự | 01.03.04.00.00 |
| 6.1 | Ký sự (thời lượng 15 phút) | 01.03.04.00.10 |
| 6.2 | Ký sự (thời lượng 20 phút) | 01.03.04.00.20 |

| STT | Tên chương trình | Mã hiệu |
|------------|--|-----------------------|
| 6.3 | Ký sự (thời lượng 30 phút) | 01.03.04.00.30 |
| IV | Phim tài liệu | 01.03.05.00.00 |
| 1 | Phim tài liệu - sản xuất | 01.03.05.10.00 |
| 1.2 | Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 10 phút) | 01.03.05.10.10 |
| 1.2 | Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 20 phút) | 01.03.05.10.20 |
| 1.3 | Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 30 phút) | 01.03.05.10.30 |
| 1.4 | Phim tài liệu - sản xuất (thời lượng 45 phút) | 01.03.05.10.40 |
| 2 | Phim tài liệu - biên dịch | 01.03.05.20.00 |
| 2.1 | Phim tài liệu - biên dịch (thời lượng 20 phút) | 01.03.05.20.10 |
| 2.2 | Phim tài liệu - biên dịch (thời lượng 60 phút) | 01.03.05.20.20 |
| V | Tạp chí | 01.03.06.00.00 |
| 1 | Tạp chí (thời lượng 15 phút) | 01.03.06.00.10 |
| 2 | Tạp chí (thời lượng 20 phút) | 01.03.06.00.20 |
| 3 | Tạp chí (thời lượng 30 phút) | 01.03.06.00.30 |
| VI | Tọa đàm | 01.03.07.00.00 |
| 1 | Tọa đàm trường quay trực tiếp | 01.03.07.11.00 |
| 1.1 | Tọa đàm trường quay trực tiếp (thời lượng 15 phút) | 01.03.07.11.10 |
| 1.2 | Tọa đàm trường quay trực tiếp (thời lượng 30 phút) | 01.03.07.11.20 |
| 1.3 | Tọa đàm trường quay trực tiếp (thời lượng 45 phút) | 01.03.07.11.30 |
| 2 | Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau | 01.03.07.12.00 |
| 2.1 | Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút) | 01.03.07.12.10 |
| 2.2 | Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút) | 01.03.07.12.20 |
| 2.3 | Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút) | 01.03.07.12.30 |
| 2.4 | Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau (thời lượng 40 phút) | 01.03.07.12.40 |
| 3 | Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau | 01.03.07.22.00 |
| 3.1 | Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 15 phút) | 01.03.07.22.10 |
| 3.2 | Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 20 phút) | 01.03.07.22.20 |
| 3.3 | Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút) | 01.03.07.22.30 |

| STT | Tên chương trình | Mã hiệu |
|-------------|--|-----------------------|
| VII | Giao lưu | 01.03.08.00.00 |
| 1 | Giao lưu trường quay trực tiếp | 01.03.08.11.00 |
| 1.1 | Giao lưu trường quay trực tiếp (thời lượng 30 phút) | 01.03.08.11.10 |
| 2 | Giao lưu trường quay ghi hình phát sau | 01.03.08.12.00 |
| 2.1 | Giao lưu ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút) | 01.03.08.12.10 |
| 3 | Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp | 01.03.08.21.00 |
| 3.1 | Giao lưu ngoại cảnh trực tiếp (thời lượng 30 phút) | 01.03.08.21.10 |
| 4 | Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau | 01.03.08.22.00 |
| 4.1 | Giao lưu ngoại cảnh ghi hình phát sau (thời lượng 30 phút) | 01.03.08.22.10 |
| 5 | Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật | 01.03.08.30.00 |
| 5.1 | Giao lưu trường quay trực tiếp có chương trình biểu diễn nghệ thuật (thời lượng 90 phút) | 01.03.08.30.20 |
| VIII | Tư vấn qua truyền hình | 01.03.09.00.00 |
| 1 | Tư vấn qua truyền hình (thời lượng 30 phút) | 01.03.09.00.10 |
| IX | Tường thuật trực tiếp | 01.03.10.01.00 |
| 1 | Tường thuật trực tiếp (thời lượng 45 phút) | 01.03.10.01.10 |
| 2 | Tường thuật trực tiếp (thời lượng 60 phút) | 01.03.10.01.20 |
| 3 | Tường thuật trực tiếp (thời lượng 90 phút) | 01.03.10.01.30 |
| 4 | Tường thuật trực tiếp (thời lượng 120 phút) | 01.03.10.01.40 |
| 5 | Tường thuật trực tiếp (thời lượng 150 phút) | 01.03.10.01.50 |
| 6 | Tường thuật trực tiếp (thời lượng 180 phút) | 01.03.10.01.60 |
| X | Hình hiệu, trailer | 01.03.11.00.00 |
| 1 | Trailer cổ động | 01.03.11.10.00 |
| 1.1 | Trailer cổ động (thời lượng 1 phút) | 01.03.11.10.10 |
| 1.2 | Trailer cổ động (thời lượng 1 phút 30 giây) | 01.03.11.10.20 |
| 1.3 | Trailer cổ động (thời lượng 2 phút 20 giây) | 01.03.11.10.30 |
| 2 | Trailer giới thiệu | 01.03.11.20.00 |
| 2.1 | Trailer giới thiệu | 01.03.11.20.10 |

| STT | Tên chương trình | Mã hiệu |
|-------------|--|-----------------------|
| 3 | Hình hiệu kênh | 01.03.11.30.00 |
| 3.1 | Hình hiệu kênh | 01.03.11.30.00 |
| 4 | Bộ hình hiệu chương trình | 01.03.11.40.00 |
| 4.1 | Bộ hình hiệu chương trình | 01.03.11.40.00 |
| 5 | Hình hiệu quảng cáo | 01.03.11.50.00 |
| 5.1 | Hình hiệu quảng cáo (thời lượng 30 giây) | 01.03.11.50.10 |
| 6 | Đồ họa | 01.03.12.00.00 |
| 6.1 | Đồ họa mô phỏng động | 01.03.12.10.00 |
| 6.2 | Đồ họa mô phỏng tĩnh | 01.03.12.20.00 |
| 6.3 | Đồ họa bản tin dạng mô phỏng động | 01.03.12.30.00 |
| 6.4 | Đồ họa bản tin dạng mô phỏng tĩnh | 01.03.12.40.00 |
| 6.5 | Đồ họa bản tin dạng biểu đồ | 01.03.12.50.00 |
| XI | Trả lời khán giả | 01.03.13.00.00 |
| 1 | Trả lời khán giả trực tiếp | 01.03.13.01.10 |
| 2 | Trả lời khán giả ghi hình phát sau | 01.03.13.02.00 |
| 2.1 | Trả lời khán giả dạng trả lời đơn thư | 01.03.13.02.10 |
| 2.2 | Trả lời khán giả câu hỏi thông thường | 01.03.13.02.20 |
| XII | Chương trình truyền hình trên mạng Internet | 01.03.14.00.00 |
| 1 | Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 5 phút) | 01.03.14.00.10 |
| 2 | Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 10 phút) | 01.03.14.00.20 |
| 3 | Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 15 phút) | 01.03.14.00.30 |
| 4 | Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 20 phút) | 01.03.14.00.40 |
| 5 | Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 30 phút) | 01.03.14.00.50 |
| 6 | Chương trình truyền hình trên mạng Internet (thời lượng 45 phút) | 01.03.14.00.60 |
| XIII | Chương trình biên tập - trong nước | 01.03.15.00.00 |
| 1 | Chương trình biên tập - trong nước | 01.03.15.10.00 |
| XIV | Phụ lục: Biên dịch và phụ đề | |
| 1 | Biên dịch và phụ đề tiếng Việt sang tiếng nước ngoài | |

| STT | Tên chương trình | Mã hiệu |
|------------|---|----------------|
| 1.1 | Biên dịch và phụ đề bản tin, chương trình thời sự, trả lời khán giả | |
| 1.2 | Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu | |
| 1.3 | Biên dịch và phụ đề tạp chí | |
| 1.4 | Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình | |
| 2 | Biên dịch và phụ đề từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt | |
| 2.1 | Biên dịch bản tin, chương trình thời sự và trả lời khán giả | |
| 2.2 | Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu | |
| 2.3 | Biên dịch và phụ đề tạp chí | |
| 2.4 | Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình | |
| 3 | Biên dịch và phụ đề từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc | |
| 3.1 | Biên dịch và phụ đề bản tin, trả lời khán giả | |
| 3.2 | Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu | |
| 3.3 | Biên dịch và phụ đề tạp chí | |
| 3.4 | Biên dịch tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình | |
| 4 | Biên dịch và phụ đề từ tiếng dân tộc sang tiếng Việt | |
| 4.1 | Biên tập và phụ đề bản tin, trả lời khán giả | |
| 4.2 | Biên dịch và phụ đề phóng sự, ký sự, phim tài liệu | |
| 4.3 | Biên dịch và phụ đề tạp chí | |
| 4.4 | Biên dịch và phụ đề tọa đàm, giao lưu ghi hình phát sau, tư vấn qua truyền hình | |